

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VNG
VNG GROUP JSC

Số/Ref: 37/2025/CBTT-VNGG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Independence - Freedom - Happiness

TP.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Ho Chi Minh City, 30 July 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công Ty Cổ Phần Tập đoàn VNG thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất ("BCTC") quý II năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

In compliance with Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, guiding the disclosure of information on the securities market, VNG Group JSC hereby announces the disclosure of its consolidated financial statement ("FS") for the Q2 of 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ Organization Information: Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG/ VNG GROUP JSC

- Mã chứng khoán/Securities Code: VNZ
- Địa chỉ/Address: Z06 Đường Số 13, Phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh/ Z06, Street 13, Tan Thuan Ward, Ho Chi Minh City
- Điện thoại liên hệ/Tel: (028) 3962388 Fax:
- Email:..... Website: <https://vng.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố/ Details of the Disclosed Information:

- BCTC quý II năm 2025/Financial Statement for Q2 of 2025:
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ The Separate FS (Public Company without subsidiaries and an upper-level accounting unit with dependent units) ☐
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ Consolidated FS (Public Company with subsidiaries); ☒
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ Combined FS (Public Company with an accounting unit affiliated to its organizational structure). ☐
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ Circumstances requiring explanations:
 - Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)/ If the auditing organization provides an opinion other than a fully accepted opinion on the FS (for audited FS in 2025):

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích "Có"/ Explanation letter in case of "Yes":

☐ Có/ Yes

☐ Không/No



- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)/ *If net profit after tax in the current reporting period exhibits a deviation of 5% or more between pre-audit and audited figures, or reflect a change from loss to profit or vice versa (for audited FS in 2025):*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation letter in case of "Yes":*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *If there is a variation of 10% or more in net profit after tax in the income statement for the current reporting period compared to the corresponding period of the previous year:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation letter in case of "Yes":*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *If the net profit after tax in the current reporting period results in a loss, or reflects a change from profit to loss compared to the corresponding period of the previous year, or vice versa:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation letter in case of "Yes":*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2025 tại đường dẫn/ *This information has been disclosed on the company's website on 30 July 2025 at the following link: <https://vng.com.vn/news/shareholders/financial-statement-of-qii-2025.html>*

Tài liệu đính kèm/

Attachments:

- BCTC hợp nhất quý

II/2025/ *Consolidated FS*

for Q2.2025

- Văn bản giải trình số/

Explanation Letter No.:

135/2025/CV-VNGG

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

REPRESENTATIVE OF THE ORGANIZATION

AUTHORIZED PERSON FOR INFORMATION DISCLOSURE

(Signature, full name, title, and company seal)



TAN WEI MING

(Handwritten signature)



VNG GROUP JSC

Consolidated financial statements

For the six-month period ended 30 June 2025



CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1 - 2
Report of management	3
Consolidated balance sheet	4 - 5
Consolidated income statement	6
Consolidated cash flow statement	7 - 8
Notes to the consolidated financial statements	9 - 42

VNG Group JSC

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

VNG Group JSC ("the Company") is a joint stock company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate ("BRC") No. 4103002645 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 9 September 2004, and as amended.

On 16 July 2025, the Company received the 43rd amended BRC No. 0303490096 issued by the Business Registration Division of the Department of Finance of Ho Chi Minh City, approving the increase in share capital from VND 287,360,000,000 to VND 293,769,740,000.

On 25 July 2025, the Company received the 44th amended BRC No. 0303490096 issued by the Business Registration Division of the Department of Finance of Ho Chi Minh City, approving the change of the Company's name to VNG Group JSC.

The registered principal activities based on the BRCs of the Company are:

- ▶ distribution of online games on the internet;
- ▶ computer consulting and computer system administration;
- ▶ computer programming, software production, consulting services and software supply;
- ▶ commercial advertising;
- ▶ online data and information access services, online data and information processing services, database construction, database storage, and database exploitation; and
- ▶ the agent for buying and selling phone cards, internet cards and game cards.

On 28 December 2022, the Company's ordinary shares were approved to be traded on the Unlisted Public Company Market of Vietnam ("UPCOM"), a trading venue for unlisted entities, in accordance with the Decision No. 874/QĐ-SGDHN issued by Ha Noi Stock Exchange. The first trading date was 5 January 2023.

The Company's registered head office is located at Z06, Street 13, Tan Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

VNG Group JSC

GENERAL INFORMATION (continued)

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the period and at the date of this report are:

Mr Le Hong Minh	Founder, Chairman	
Mr Vuong Quang Khai	Member	
Ms Christina Gaw	Member	
Mr Edphawin Jetjirawat	Member	
Mr Vo Sy Nhan	Member	Removed on 21 June 2025

BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervision during the period and at the date of this report are:

Mr Hoang Anh	Head	Appointed on 21 June 2025
Ms Nguyen Vu Ngoc Han	Head	Term expired
Mr Vu Thanh Long	Member	
Mr Ngo Vi Hai Long	Member	Appointed on 21 June 2025
Mr Pham Van Do La	Member	Removed on 21 June 2025

MANAGEMENT

Members of the management during the period and at the date of this report are:

Mr Wong Kelly Yin Hon	Chief Executive Officer	Appointed on 20 May 2025
Mr Vuong Quang Khai	Co-founder, Executive Vice President of VNG	
Mr Nguyen Le Thanh	Vice President of VNG, CEO of Digital Business	
Mr Tan Wei Ming	Chief Financial Officer of VNG	

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and at the date of this report is Mr Le Hong Minh.

VNG Group JSC

REPORT OF MANAGEMENT

Management of VNG Group JSC ("the Company") is pleased to present its report and the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries ("the Group") for the six-month period ended 30 June 2025.

MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Management is responsible for the consolidated financial statements of each financial period which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group, and of the consolidated results of its operation and its consolidated cash flows for the period. In preparing those consolidated financial statements, management is required to:

- ▶ select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the consolidated financial statements; and
- ▶ prepare the consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue its business.

Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Group and to ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying consolidated financial statements.

STATEMENT BY MANAGEMENT

Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying consolidated financial statements, which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 30 June 2025 and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the three-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the consolidated financial statements.

For and on behalf of management:



Wong Kelly Yin Hon
Chief Executive Officer

30 July 2025

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
as at 30 June 2025

VND

Code	ASSETS	Notes	30 June 2025	31 December 2024
100	A. CURRENT ASSETS		4,947,364,752,034	4,338,133,625,165
110	I. Cash and cash equivalents	4	3,214,852,216,751	2,743,447,663,820
111	1. Cash		2,117,679,384,999	2,290,510,133,964
112	2. Cash equivalents		1,097,172,831,752	452,937,529,856
120	II. Short-term investment		59,300,000,000	60,004,115,130
123	1. Held-to-maturity investments	5	59,300,000,000	60,004,115,130
130	III. Current accounts receivable		1,015,188,682,455	868,882,163,080
131	1. Short-term trade receivables	6	598,265,463,666	527,815,412,877
132	2. Short-term advances to suppliers	7	176,862,842,038	180,710,081,402
135	3. Short term loan receivable		5,114,144,139	-
136	4. Other short-term receivables	8	316,559,427,530	241,602,705,829
137	5. Provision for doubtful short-term receivables	6, 7	(81,613,194,918)	(81,246,037,028)
140	IV. Inventories		42,320,698,061	47,112,068,827
141	1. Inventories	9	43,450,495,990	48,172,751,852
149	2. Provision for obsolete inventories	9	(1,129,797,929)	(1,060,683,025)
150	V. Other current assets		615,703,154,767	618,687,614,308
151	1. Short-term prepaid expenses	15	313,453,754,934	310,442,964,158
152	2. Value-added tax deductible		271,695,336,537	274,208,088,392
153	3. Tax and other receivables from the State		30,554,063,296	34,036,561,758
200	B. NON-CURRENT ASSETS		5,057,819,022,198	5,096,019,602,066
210	I. Long-term receivable		44,137,457,474	13,566,125,480
216	1. Other long-term receivables	8	44,137,457,474	13,566,125,480
220	II. Fixed assets		2,710,927,178,125	2,904,111,697,832
221	1. Tangible fixed assets	10	2,422,297,129,900	2,608,690,117,377
222	Cost		4,252,887,809,830	4,195,333,754,498
223	Accumulated depreciation		(1,830,590,679,930)	(1,586,643,637,121)
224	2. Finance leases	11	127,213,848,126	139,710,038,143
225	Cost		165,871,507,680	161,305,595,964
226	Accumulated depreciation		(38,657,659,554)	(21,595,557,821)
227	3. Intangible fixed assets	12	161,416,200,099	155,711,542,312
228	Cost		1,034,515,360,101	1,010,926,532,609
229	Accumulated amortisation		(873,099,160,002)	(855,214,990,297)
240	III. Long-term asset in progress		161,227,759,067	124,460,319,099
242	1. Construction in progress	13	161,227,759,067	124,460,319,099
250	IV. Long-term investments	14	1,842,382,848,604	1,799,070,429,320
252	1. Investment in associates	14.1	875,944,532,670	838,762,505,786
253	2. Investment in other entities	14.2	742,935,184,771	734,431,898,405
254	3. Provision for long-term investments	14.2	(599,955,868,837)	(597,482,974,871)
255	4. Held-to-maturity investment	5	823,459,000,000	823,359,000,000
260	V. Other long-term assets		299,143,778,928	254,811,030,335
261	1. Long-term prepaid expenses	15	215,052,016,856	235,325,196,450
262	2. Deferred tax assets		71,850,849,414	6,213,056,683
269	3. Goodwill		12,240,912,658	13,272,777,202
270	TOTAL ASSETS		10,005,183,774,232	9,434,153,227,231

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued)
as at 30 June 2025

VND

Code	RESOURCES	Notes	30 June 2025	31 December 2024
300	C. LIABILITIES		8,808,952,883,206	8,326,204,270,177
310	I. Current liabilities		6,260,748,107,353	5,916,173,957,992
311	1. Short-term trade payables	16	564,566,190,968	614,548,103,632
312	2. Short-term advances from customers		50,495,533,095	61,468,650,163
313	3. Statutory obligations	17	319,000,424,240	159,780,353,891
314	4. Payables to employees		7,105,414,866	60,604,984,026
315	5. Short-term accrued expenses	18	1,274,134,221,661	1,323,779,147,014
318	6. Short-term unearned revenue	19	2,085,577,162,077	1,843,189,184,199
319	7. Other short-term payables	20	1,161,440,751,329	1,098,006,268,426
320	8. Short-term loans	21	798,428,409,117	754,797,266,641
330	II. Non-current liabilities		2,548,204,775,853	2,410,030,312,185
336	1. Long-term unearned revenue	19	226,033,829,147	93,628,602,544
337	2. Other long-term liabilities		483,497,000	333,497,000
338	3. Long-term loans	21	1,169,371,695,674	1,248,764,604,683
341	4. Deferred tax liability		1,135,155,262,032	1,047,402,911,808
342	5. Long-term provision	22	17,160,492,000	19,900,696,150
400	D. OWNERS' EQUITY		1,196,230,891,026	1,107,948,957,054
410	I. Capital		1,196,230,891,026	1,107,948,957,054
411	1. Share capital	23	293,769,740,000	287,360,000,000
412	2. Share premium	23	(397,014,270,565)	(409,833,750,565)
417	3. Foreign exchange differences	23	110,802,886,805	46,347,554,900
421	4. Undistributed earnings	23	851,013,949,248	826,832,401,620
421a	- Undistributed earnings by the end of prior years		826,832,401,620	1,907,505,197,138
421b	- Profit (loss) of current period		24,181,547,628	(1,080,672,795,518)
429	5. Non-controlling interests		337,658,585,538	357,242,751,099
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		10,005,183,774,232	9,434,153,227,231

Le Thi Tuyet Trinh
Preparer

Le Trung Tin
Chief Accountant



Le Hong Minh
Legal Representative

30 July 2025

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
for the six-month period ended 30 June 2025

VND

Code	ITEMS	Notes	2 nd Quarter		Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
10	1. Net revenue from sale of goods and rendering of services	24.1	2,571,135,233,424	2,054,727,608,459	4,802,828,119,543	4,313,691,606,684
11	2. Cost of goods sold and services rendered	27	(1,614,715,764,798)	(1,427,777,371,691)	(3,054,380,623,418)	(2,802,466,691,583)
20	3. Gross profit from sale of goods and rendering of services		956,419,468,626	626,950,236,768	1,748,447,496,125	1,511,224,915,101
21	4. Finance income	24.2	68,246,474,918	67,194,408,385	95,771,632,037	95,232,660,730
22	5. Finance expenses	25	(55,385,710,214)	(38,631,654,619)	(97,544,286,946)	(67,418,167,584)
23	- In which: Interest expenses		(33,796,040,009)	(36,219,372,298)	(69,468,544,292)	(67,704,192,064)
24	6. Share of loss from associates		(1,194,263,429)	(24,662,097,145)	(14,232,176,275)	(47,738,124,759)
25	7. Selling expenses	27	(570,463,085,676)	(554,875,918,795)	(1,011,614,919,512)	(1,039,661,216,330)
26	8. General and administrative expenses	27	(306,816,826,980)	(332,004,905,109)	(583,191,833,395)	(633,554,272,832)
30	9. Operating profit (loss)		90,806,057,245	(256,029,930,515)	137,635,912,034	(181,914,205,674)
31	10. Other income	26	15,757,861,548	6,254,299,153	16,081,052,099	12,599,861,674
32	11. Other expenses	26	(40,677,693,836)	(3,936,409,044)	(43,320,340,600)	(19,081,899,260)
40	12. Other (loss) profit	26	(24,919,832,288)	2,317,890,109	(27,239,288,501)	(6,482,037,586)
50	13. Accounting profit (loss) before tax		65,886,224,957	(253,712,040,406)	110,396,623,533	(188,396,243,260)
51	14. Current corporate income tax expense		(58,300,396,385)	(9,992,481,978)	(88,584,683,973)	(78,112,737,392)
52	15. Deferred tax income (expense)		7,046,103,723	(290,683,064,940)	(22,114,557,493)	(319,259,806,687)
60	16. Net profit (loss) after tax		14,631,932,295	(554,387,587,324)	(302,617,933)	(585,768,787,339)
61	17. Net profit (loss) after tax attributable to shareholders of the parent		29,026,424,738	(527,627,563,261)	24,181,547,628	(513,926,306,845)
62	18. Net loss after tax attributable to non-controlling interests		(14,394,492,443)	(26,760,024,063)	(24,484,165,561)	(71,842,480,494)



Le Thi Tuyet Trinh
Preparer



Le Trung Tin
Chief Accountant



Le Hong Minh
Legal Representative

30 July 2025

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
for the six-month period ended 30 June 2025

VND

Code	ITEMS	Notes	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	Accounting profit (loss) before tax		110,396,623,533	(188,396,243,260)
	<i>Adjustments for:</i>			
02	Depreciation and amortisation of fixed assets and goodwill	27	319,185,029,585	226,769,088,527
03	Provisions (reversal of provision)		43,090,967,794	(9,458,278,709)
04	Foreign exchange gains arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency		10,089,819,218	(3,527,500,443)
05	Profit from investing activities		(61,384,394,580)	(38,792,783,727)
06	Interest expenses	25	69,468,544,292	67,704,192,064
08	Operating profit before changes in working capital		490,846,589,842	54,298,474,452
09	Increase in receivables		(134,634,481,772)	(100,504,308,272)
10	Decrease in inventories		4,722,255,862	9,190,464,863
11	Increase in payables		397,572,932,564	49,085,024,650
12	Decrease (increase) in prepaid expenses		16,510,671,744	(95,974,582,771)
14	Interest paid		(57,503,961,245)	(62,012,434,636)
15	Corporate income tax paid		(44,960,090,031)	(84,784,039,073)
20	Net cash flows from (used in) operating activities		672,553,916,964	(230,701,400,787)
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchase and construction of fixed assets		(147,046,070,942)	(302,547,759,395)
22	Proceeds from disposal of fixed assets		15,210,600,000	10,981,758,778
23	Net payment to bank deposits		489,970,991	-
24	Net proceeds from bank deposits		-	75,016,967,752
25	Payments for investments in other entities		(62,705,000,000)	(1,234,455,468,612)
26	Proceeds from disposal of investment in another entity		1,470,775,084	615,855,259,743
27	Interest and dividends received		21,865,574,682	23,385,408,653
30	Net cash flows from (used in) investing activities		(170,714,150,185)	(811,763,833,081)
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
31	Deposits received for shares purchase and capital contributed by non-controlling shareholders		8,287,180,000	89,874,799,050
33	Borrowings received	21	822,481,245,927	1,258,082,700,899
34	Borrowings repaid	21	(854,907,967,983)	(790,008,393,728)
35	Payment of principal of finance lease liabilities	21	(13,387,779,880)	(16,507,965,084)
36	Dividend paid		-	(600,000)
40	Net cash flows from (used in) financing activities		(37,527,321,936)	541,440,541,137

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the six-month period ended 30 June 2025

VND

Code	ITEMS	Notes	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
50	Net increase (decrease) in cash and cash equivalents for the period		464,312,444,843	(501,024,692,731)
60	Cash and cash equivalents at beginning of the period	4	2,743,447,663,820	3,837,906,886,822
61	Impact of exchange rate fluctuation		7,092,108,088	3,979,669,185
70	Cash and cash equivalents at end of the period	4	3,214,852,216,751	3,340,861,863,276



Le Thi Tuyet Trinh
Preparer



Le Trung Tin
Chief Accountant



Le Hong Minh
Legal Representative

30 July 2025

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

1. CORPORATE INFORMATION

VNG Group JSC ("the Company") is a joint stock company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate ("BRC") No. 4103002645 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 9 September 2004, and as amended.

On 16 July 2025, the Company received the 43rd amended BRC No. 0303490096 issued by the Business Registration Division of the Department of Finance of Ho Chi Minh City, approving the increase in share capital from VND 287,360,000,000 to VND 293,769,740,000.

On 25 July 2025, the Company received the 44th amended BRC No. 0303490096 issued by the Business Registration Division of the Department of Finance of Ho Chi Minh City, approving the change of the Company's name to VNG Group JSC.

The registered principal activities based on the BRCs of the Company are:

- ▶ distribution of online games;
- ▶ computer consulting and computer system administration;
- ▶ computer programming, software production, consulting services and software supply;
- ▶ commercial advertising;
- ▶ online data and information access services, online data and information processing services, database construction, database storage, and database exploitation; and
- ▶ the agent for buying and selling phone cards, internet cards and game cards.

On 28 December 2022, the Company's ordinary shares were approved to be traded on the Unlisted Public Company Market of Vietnam ("UPCOM"), a trading venue for unlisted entities, in accordance with the Decision No. 874/QĐ-SGDHN issued by Ha Noi Stock Exchange. The first trading date was 5 January 2023.

The Company's registered head office is located at Z06, Street 13, Tan Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The number of employees of the Company and its subsidiaries ("the Group") as at 30 June 2025 was 3,232 employees (31 December 2024: 3,324 employees).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Group structure

As at 30 June 2025, the Company has thirteen (13) direct subsidiaries and twenty-six (26) indirect subsidiaries with details are as follows:

No.	Name of subsidiaries	Percentage of ownership of the Company (%)	Percentage of voting rights of the Company (%)	Location	Principal activities
I.	Direct subsidiaries				
1.	Vinadata Information Technology Services Joint Stock Company ("VinaData")	99.989	99.989	Ho Chi Minh City, Vietnam	Provision of information technology services
2.	EPI Technologies Joint Stock Company	100.00	100.00	Ha Noi City, Vietnam	Provision of online advertising, design website, software and other media technology
3.	VNG Online Company Limited	100.00	100.00	Ha Noi City, Vietnam	Provision of portal and production of software
4.	Vinanet Services Joint Stock Company	99.50	99.50	Ho Chi Minh City, Vietnam	Provision of mobile and telecommunications value-added services
5.	VNG Software Development Company Limited	100.00	100.00	Ho Chi Minh City, Vietnam	Production and development of software
6.	Zie Company Limited	100.00	100.00	Ha Noi City, Vietnam	Operation and distribution of online games
7.	Zion Joint Stock Company	99.999	99.999	Ho Chi Minh City, Vietnam	Intermediary payment service
8.	ZingPlay Vietnam Company Limited	100.00	100.00	Ho Chi Minh City, Vietnam	Operation and distribution of online games
9.	A4B Joint Stock Company	69.80	69.80	Ho Chi Minh City, Vietnam	Computer programming, production software
10.	Dream Maker Foundation	100.00	100.00	Ho Chi Minh City, Vietnam	Charitable organization
11.	Verichains Company Limited	100.00	100.00	Ho Chi Minh City, Vietnam	Production and development of software

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

1. **CORPORATE INFORMATION** (continued)

Group structure (continued)

As at 30 June 2025, the Company thirteen (13) direct subsidiaries and twenty-six (26) indirect subsidiaries with details are as follows: (continued)

No.	Name of subsidiaries	Percentage of ownership of the Company (%)	Percentage of voting rights of the Company (%)	Location	Principal activities
I. Direct subsidiaries (continued)					
12.	2MoreBits Company Limited	100.00	100.00	Ha Noi City, Vietnam	Computer programming, production software
13.	Zalo Platforms Company Limited	100.00	100.00	Ho Chi Minh City, Vietnam	Provision of information portal services
II. Indirect subsidiaries					
1.	Minh Phuong Thinh Communication Company Limited	100.00	100.00	Da Nang City, Vietnam	Operation and distribution of online games
2.	VNG Data Center Joint Stock Company	50.994	51.00	Ho Chi Minh City, Vietnam	Provision of information technology services
3.	VNG Singapore Pte. Ltd.	99.989	100.00	Singapore	Developing and trading software, computer equipment and spare parts; providing software related and post-sale services
4.	VNG Myanmar Company Limited	99.989	100.00	Yangon City, Myanmar	Operation and distribution of online games
5.	MLT Hong Kong Limited (*)	100.00	100.00	Hong Kong	Operation and distribution of online games
6.	VNG Games Co., Ltd	99.989	100.00	Bangkok City, Thailand	Develop and update of mobile games and online games
7.	XFM Joint Stock Company	99.989	99.989	Ho Chi Minh City, Vietnam	Music recording and publishing activities
8.	ZingPlay International Pte. Ltd.	99.989	100.00	Singapore	Developing and trading software, computer equipment and spare parts
9.	Thanh Son Communication Services Trading Company Limited	99.999	100.00	Ha Noi City, Vietnam	Trading in prepaid game and telco cards

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Group structure (continued)

As at 30 June 2025, the Company has thirteen (13) direct subsidiaries and twenty-six (26) indirect subsidiaries with details are as follows: (continued)

No.	Name of subsidiaries	Percentage of ownership of the Company (%)	Percentage of voting rights of the Company (%)	Location	Principal activities
<i>II. Indirect subsidiaries</i> (continued)					
10.	Adtima Joint Stock Company	99.999	99.999	Ho Chi Minh City, Viet Nam	Provision of online advertising
11.	Fiza Joint Stock Company	99.997	99.998	Ho Chi Minh City, Viet Nam	Provision of online advertising
12.	Mixus Joint Stock Company	99.934	99.934	Ho Chi Minh City, Viet Nam	Music recording and publishing activities
13.	KMZ Interactive Entertainment (Shenzhen) Co., Ltd (*)	99.989	100.00	China	Provision of information technology service
14.	Verichains SG Pte. Ltd	100.00	100.00	Singapore	Development of software and applications; other business support service activities
15.	InstantiaPay Holdings Pte. Ltd. (i) (*)	47.730	66.67	Singapore	Investment holdings
16.	InstantiaPay SG Pte. Ltd. (*)	47.730	100.00	Singapore	Financial services
17.	InstantiaPay Pty Ltd	47.730	100.00	Australia	Financial services
18.	InstantiaPay Limited (United Kingdom) (*)	47.730	100.00	United Kingdom	Financial services
19.	InstantiaPay Limited (Hongkong) (*)	47.730	100.00	Hong Kong	Financial services
20.	InstantiaPay VN Limited Liability Company (*)	100.00	100.00	Ho Chi Minh City, Vietnam	Software production and development

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Group structure (continued)

As at 30 June 2025, the Company has thirteen (13) direct subsidiaries and twenty-six (26) indirect subsidiaries with details are as follows: (continued)

No.	Name of subsidiaries	Percentage of ownership of the Company (%)	Percentage of voting rights of the Company (%)	Location	Principal activities
II. Indirect subsidiaries (continued)					
21.	VNG Investment Pte. Ltd. (*)	100.00	100.00	Singapore	Developing and trading software, computer equipment and spare parts; and post-sale services
22.	YoPlatform FZE (*)	100.00	100.00	Dubai, United Arab Emirates	Operation and distribution of online games
23.	Greennode Joint Stock Company	98.989	99.00	Ho Chi Minh City, Vietnam	Provision of information technology services
24.	Greennode Pte. Ltd.	99.989	100.00	Singapore	Provision of cloud services
25.	Greennode Co., Ltd	99.989	100.00	Thailand	Provision of cloud services
26.	Instantia Capital Pte. Ltd (*)	47,730	100.00	Singapore	Provision of information technology services

(i) The Group holds 47.73% direct ownership rights in InstantiaPay Holdings Pte. Ltd. according to the Business Registration Certificate of this entity. The voting rights of 66.67% includes the indirect voting rights of the Group.

(*) These companies are in pre-operating status, which are in the investment stage and have not commenced its operations as at 30 June 2025.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 *Applied accounting standards and system*

The consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries ("the Group"), expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying consolidated financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the consolidated financial position and consolidated results of operations and consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 *Applied accounting documentation system*

The Group's applied accounting documentation system is General Journal system.

2.3 *Fiscal year*

The Group's fiscal year applicable for the preparation of its consolidated financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.4 *Accounting currency*

The consolidated financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

2.5 *Basis of consolidation*

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Company and its subsidiaries for the six-month period ended 30 June 2025.

Subsidiaries are fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Group obtains control, and continue to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of subsidiaries are prepared for the same reporting period as the parent company, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealised gains or losses resulted from intra-company transactions are eliminated in full.

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets not held by the Group and are presented separately in the consolidated income statement and within equity in the consolidated balance sheet.

Impact of change in the ownership interest of a subsidiary, without a loss of control, is recorded in undistributed earnings.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 *Cash and cash equivalents*

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and subject to an insignificant risk of change in value.

3.2 *Inventories*

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprise costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labour cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value.

Net realisable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record tools and supplies, promotion goods, prepaid game cards and merchandise, which are valued at cost of purchase on a weighted average basis.

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of tools and supplies, promotion goods, prepaid game cards and merchandise owned by the Group, based on appropriate evidence of impairment available at the consolidated balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the consolidated income statement.

3.3 *Receivables*

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the consolidated balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expenses in the consolidated income statement.

3.4 *Prepaid expenses*

Prepaid expenses are reported either as short-term or long-term prepaid expenses in the consolidated balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

Prepaid land rental

The prepaid land rental represents the unamortised balance of advance payment made in accordance with the lease contracts signed with Tan Thuan Corporation No. 258/TTC-NV.13 dated 31 December 2013 and No. 078/TTC-NV.16 dated 27 April 2016 for a period until 23 September 2041, the lease contract No. 111/TTC-NV.20 dated 17 April 2020 for a period until 23 September 2041. Such prepaid rentals are recognised as long-term prepaid expenses for allocation to the project cost or the consolidated income statement over the remaining lease period according to the Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 issued by the Ministry of Finance providing guidance on management, use and calculation of depreciation of fixed assets.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.5 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

Depreciation of tangible fixed assets is calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	5 - 25 years
Machinery and equipment	3 - 10 years
Transportations and transmission facilities	3 years
Office equipment	3 - 10 years
Others	2 - 5 years

Where parts of an item of tangible fixed assets have different useful lives, cost is allocated on a reasonable basis among parts and each part is depreciated separately.

3.6 Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Assets held under finance leases are capitalised in the consolidated balance sheet at the inception of the lease at the fair value of the leased assets or, if lower, at the net present value of the minimum lease payments. The principal amount included in future lease payments under finance leases are recorded as a liability. The interest amounts included in lease payments are charged to the consolidated income statement over the lease term to achieve a constant rate on interest on the remaining balance of the finance lease liability.

Capitalised financial leased assets are depreciated using straight-line basis over the shorter of the estimated useful live of the asset and the lease term, if there is no reasonable certainty that the Group will obtain ownership by the end of the lease term.

Rentals under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.7 Intangible assets

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the consolidated income statement as incurred.

When intangible assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

Software

Software is stated at cost and amortised on a straight-line basis over the shorter of the estimated economic life and the license period.

Research and development costs

Research costs are expensed as incurred. Development expenditure on an individual project is recognized as an intangible asset only if the Group can demonstrate all of the following conditions:

- ▶ The technical feasibility study of completing the intangible fixed asset so that it will be available for use or sale;
- ▶ The intention to complete and use or sell the intangible fixed asset;
- ▶ The ability to use or sell the intangible fixed asset; the asset will generate probable future economic benefits;
- ▶ The availability of resources to complete the development and to use or sell the intangible fixed asset; and
- ▶ The ability to measure reliably the expenditure during the development.

Development costs capitalised as intangible asset are stated at cost less accumulated amortisation. Amortisation of the asset begins when development is completed, and the asset is available for use.

Website and internally used software development costs

All website and internally used software development costs in connection with the planning phase and costs associated with repairs or maintenance of the existing websites and software are recorded as expenses in the consolidated income statement. Costs incurred during the development phase which satisfy the criteria for development costs capitalisation are capitalised and amortised over the estimated product life.

Intangible fixed asset acquired in a business combination

The cost of intangible fixed assets acquired in a business combination is measured as the fair value at the date of acquisition and are amortised on a straight-line basis over an estimated useful life (8 - 10 years).

3.8 Construction in progress

Construction in progress is recognised at cost and comprises the following:

Games and software in progress

Games and software in progress represent the costs incurred for games, software development and construction which have not been fully completed as at the balance sheet date.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.8 Construction in progress (continued)

Assets under construction

Assets under construction represent asset items purchased which are under construction or have not been completed at the balance sheet date. Assets under construction include the construction cost, installation cost of equipment and other direct costs incurred until such time as the relevant assets are completed and put into use.

Construction in progress is not depreciated until such time the relevant assets are ready for use.

3.9 Business combinations and goodwill

Business combinations are accounted for using the acquisition method. The cost of a business combination is measured at the fair value of assets given, equity instruments issued, and liabilities incurred or assumed at the date of exchange plus any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at fair values at the date of business combination.

Goodwill acquired in a business combination is initially measured at cost being the excess of the cost of the business combination over the Group's interest in the net fair value of the acquiree's identifiable assets, liabilities and contingent liabilities. If the cost of a business combination is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognised directly in the consolidated income statement. After initial recognition, goodwill is measured at cost less any accumulated amortisation. Goodwill is amortised over a period of from eight (8) to ten (10) years on a straight-line basis.

3.10 Investments

Investments in associates

The Group's investment in its associate is accounted for using the equity method of accounting. An associate is an entity in which the Group has significant influence that is neither subsidiaries nor joint ventures.

Under the equity method, the investment is carried in the consolidated balance sheet at cost plus post acquisition changes in the Group's share of net assets of the associates. Goodwill arising on acquisition of the associate is included in the carrying amount of the investment. Goodwill is not amortised and subject to annual review for impairment.

The share of post-acquisition profit/(loss) of the associates is presented on face of the consolidated income statement and its share of post-acquisition movements in reserves is recognised in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividend/profit sharing received or receivable from associates reduces the carrying amount of the investment.

The financial statements of the associates are prepared for the same reporting period and use the same accounting policies as the Group. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Group.

Investments in other entities

Investments in other entities are stated at their acquisition costs.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as finance expense in the consolidated financial statements and deducted against the value of such investments.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.10 Investments (continued)

Provision for diminution in value of investments

Provision of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the consolidated income statement.

3.11 Payables and accruals

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Group.

3.12 Accrual for severance pay

The severance pay to employee is accrued at the end of each reporting year for employees who have been worked at Group with the accrued amount is calculated at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service qualified until 31 December 2008 in accordance with the Labour Code and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation is adjusted at the end of each reporting year following the average monthly salary of the last 6-month period up to the reporting date. Increases or decreases to the accrued amount other than actual payment to employee will be taken to the consolidated income statement.

This accrued severance pay is used to settle the severance allowance to be paid to employee upon termination of their labour contract following Article 46 of the Labour Code.

3.13 Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Group incurs in connection with the borrowing of funds. Borrowing costs are recorded as expense during the year in which they are incurred.

3.14 Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Group's accounting currency of VND are recorded at the actual exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rate of the commercial bank designated for collection;
- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rate of the commercial bank designated for payment;
- Capital contributions are recorded at the buying exchange rate of the commercial banks designated for capital contribution; and
- Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised is recorded at the buying exchange rates of the commercial banks that process these payments.

At the end of the period, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at consolidated balance sheet date which are determined as follows:

- Monetary assets are translated at the buying exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly; and
- Monetary liabilities are translated at the selling exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the consolidated income statement.

All foreign exchange differences resulting from conversion of financial statements of the subsidiary for the consolidation purpose are taken to the "foreign exchange differences reserve" on the interim consolidated balance sheet and charged to the consolidated income statement upon the disposal of the investment.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.14 Foreign currency transactions (continued)

Conversion of the financial statements of foreign operations

Conversion of the financial statements of the Group's subsidiaries which maintains their accounting records in other currency rather than the Group's accounting currency of VND for the consolidation purpose is as follows:

- Assets and liabilities are converted into VND by using the buying and selling exchange rates, respectively, as announced by the commercial banks where the Group frequently conducts its transactions at balance sheet date;
- Revenues, other income and expenses are converted into VND by using the actual transactional exchange rates; or the average exchange rates if the average exchange rates do not exceed +/- 2% the transactional exchange rates; and
- All foreign exchange differences resulting from conversion of financial statements of the subsidiary for the consolidation purpose are taken to the "foreign exchange reserve" on the consolidated balance sheet and charged to the consolidated income statement upon the disposal of the investment.

3.15 Appropriation of net profits

Net profit after tax (excluding negative goodwill arising from a bargain purchase) is available for appropriation to shareholders after approval by the appropriate level of authority in the Annual General Meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

3.16 Share-based payment transactions

Management decided not to recognise any share payment transactions in the consolidated financial statements until the call option is exercised. As there is no specific guidance on accounting for share payment transactions in the existing Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Enterprise Accounting System.

3.17 Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognised at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognised in profit or loss upon purchase, sale, re-issue or cancellation of the Group's own equity instruments.

3.18 Revenue recognition

Revenue from online games

The Group distributes games, including self-developed games and licensed games from game developers, through personal computer (PC), mobile based application or web browser and certain app stores for online-enabled games and online games that allow players to play for free or with subscription fees. Within these games, players can purchase virtual currency to obtain virtual items, bonus points, skills, features of game to enhance their game-playing experience. When cash is received for virtual currency or virtual item purchased by gamers directly or when gamers use top-up cards to purchase virtual currency or virtual item, this is recorded as unearned revenue.

In accordance with license arrangements with game developers, when the Group is responsible for the hosting, operation and maintenance of the game, including maintenance of the operational and security team, testing environment and customer services, the Group recognized revenue on a gross basis. Royalties to game developers (which are based on revenue-sharing ratios) are recorded in 'cost of revenues' when incurred. In other situations, revenue is recorded on a net basis, ie, net off royalties.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.18 Revenue recognition (continued)

Revenue from online games (continued)

For online games, the Group's identified performance obligation is to make the game and the ongoing game-related services available to the gamers. Revenue is recognized when the performance obligation was fulfilled. For purposes of determining the performance obligation period, the Group has considered a number of factors including: the nature of each game, the nature of virtual items sold, how the virtual items are sold and their importance to gamers.

On a quarterly basis, the Group estimates the average playing period of players for each game based on churn rate using a broad range of data points across the three months of the quarter. To compute the churn rate, the Group identifies the population of paying players who make payment at the first month of each quarter and tracks player behaviour to determine the subsequent churn rate of paying players, ie. the number of paying players who do not log in to the game in the following two months of the quarter. The Group determines that a player 'churns' if it makes payment at the first month of the quarter but does not return to play the game in the remaining months of that quarter. For some specific games, or when a new game is launched and only a limited period of paying player data is available, the Group considers other factors to determine the estimated playing period of players such as the estimated playing period of players of other games with similar characteristics.

While the Group believes its estimates to be reasonable based on game player information available at the time, the estimated average playing period may be revised if a game's player characteristics change. An adjustment to revenue arising from a change in estimate of the average playing period in a given quarter is accounted for prospectively as a change in an accounting estimate. Such a change is the result of new information on game player behaviour patterns.

The Group offers many ways for users to pay for in-game virtual items, including ZaloPay platform, bank transfers, credit cards, mobile phone billing, its own prepaid cards which are sold through agents and other online payment gateways.

For revenue earned through mobile platforms, the transaction price is the gross amount that the Group charges players as the Group is the principal in the transaction. The Group controls the service of providing games to players and has a direct contractual arrangement with the paying players. The related platforms and payment processing fees are recorded as cost of revenues.

For revenue earned through other distribution channels (such as through agents, telcos and online platforms), the Group is also the principal in the transaction. The Group recognizes revenue at the consideration received from the distributors. These distributors may choose to alter the Group's requested price by offering a discount or other incentives to players. The Group does not receive information from these distributors indicating the amount of such discounts or incentives or the actual amount paid by players.

The Group recognizes channel costs as incremental costs, consistently with the pattern of recognition of the respective revenues. For games where the factors indicate the overall gaming experience and the virtual environment is more important to players than the virtual items sold, channel cost is recognized over the estimated average playing period of players. For games where the factors indicate the virtual items are more important to players than the overall gaming experience, channel cost is recognized on a consistent basis with the associated revenue.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.18 Revenue recognition (continued)

Online advertising services

Online advertising services revenue is mainly derived from fees charged on selling advertising space in the Group's websites and games websites in the form of banners, links and logos, etc. Revenue is recognised based on the actual time period that the advertisement appears in the Group's websites.

Fintech and long-term opportunities

Revenue is recognised when services have been rendered.

When providing services in programs for traditional customers meet the conditions in accordance with the Circular No. 200/2014/TT-BTC, revenue is recognised on the basis that the total amount received minuses unearned revenue being the fair value of the goods and services provided free or discounted amount for customers. Revenue for such goods, services provided shall be recognised until obligations for the customers are fulfilled or the customers did not meet the conditions and enjoy the free services.

Sale of goods

Revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Sale of services

Revenue is recognised when the services have been completed.

Interest

Interest is recognised as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Dividends

Dividend is recognised when the Group's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

3.19 Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered includes cost of purchase of goods, costs incurred for game license, royalty fee, cost of game development, game operation, data center and other overhead expenses directly attributable to the services provided and the goods sold.

3.20 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to offset current tax assets against current tax liabilities and when the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.20 Taxation (continued)

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except:

- ▶ where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of taxable temporary differences associated with investments in subsidiaries and associates where timing of the reversal of the temporary differences can be controlled and it is probable that the temporary differences will not reverse in the foreseeable future.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

- ▶ where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of deductible temporarily differences associated with investments in subsidiaries and associates, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary difference will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised, or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to offset current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on either the same taxable entity; or when the Group intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Cash on hand	632,609,680	634,144,916
Cash in banks (*)	2,117,046,775,319	2,289,601,754,964
Cash in transit	-	274,234,084
Cash equivalents (**)	1,097,172,831,752	452,937,529,856
TOTAL	3,214,852,216,751	2,743,447,663,820

(*) As at 30 June 2025, part of cash in banks was secured to the receipts held on behalf of merchants not yet transferred for completed purchases, wallet balances of ZaloPay users which are related to the Group's digital financial services and a certain amount of cash that is required by the bank to be reserved (or maintained) for guaranty.

As at 30 June 2025, part of cash in banks and short-term bank deposits (Notes 5) is currently subject to transaction limitations due to an ongoing regulatory review in Vietnam.

(**) Cash equivalents represent bank deposits with an original term of not more than three (3) months and earn interest at rates up to 4.1% per annum.

5. HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

Short-term held-to-maturity investments comprise deposits at commercial banks with remaining term of less than one (1) year and earn interest at rates up to 5.5% per annum.

Long-term held-to-maturity investment as at 30 June 2025 comprises a deposit at Deutsche Bank AG – Ho Chi Minh Branch with remaining term of more than one (1) year and earn interest at rate 4.4% per annum. The Group pledged certain long-term held-to-maturity investment as collateral for a bank loan (Note 21).

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Third party customers	585,205,624,277	482,622,163,231
- Apple Inc.	185,188,388,447	124,359,229,931
- Google Inc.	64,371,391,460	57,555,262,345
- Other customers	335,645,844,370	300,707,670,955
Related parties	13,059,839,389	45,193,249,646
TOTAL	598,265,463,666	527,815,412,877
Provision for short-term trade receivables	(18,218,094,918)	(17,850,937,028)
NET	580,047,368,748	509,964,475,849

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

7. ADVANCES TO SUPPLIERS

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Advance to suppliers	169,549,242,038	173,597,801,402
- Znews	63,395,100,000	63,395,100,000
- Hong Kong NetEase Interactive Entertainment Limited	26,120,000,000	25,401,000,000
- Devsisters Corporation	23,508,000,000	-
- Vietunion Online Services Corporation (Payoo)	7,271,121,299	49,165,988,342
- Other suppliers	49,255,020,739	35,635,713,060
Advances to related parties	7,313,600,000	7,112,280,000
TOTAL	176,862,842,038	180,710,081,402
Provision for advances to suppliers	(63,395,100,000)	(63,395,100,000)
NET	113,467,742,038	117,314,981,402

8. OTHER RECEIVABLES

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Short-term	316,559,427,530	241,602,705,829
Deposits for business activities	134,549,397,470	66,580,811,893
Receipts from banks - Zalopay services	98,374,148,137	49,317,375,443
Advance to employees	11,017,582,077	12,199,616,292
Interest receivable	1,520,912,137	18,272,065,910
Others	71,097,387,709	95,232,836,291
Long-term	44,137,457,474	13,566,125,480
Interest receivable	34,536,278,926	-
Others	9,601,178,548	13,566,125,480
TOTAL	360,696,885,004	255,168,831,309

9. INVENTORIES

	VND			
	30 June 2025		31 December 2024	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Merchandise goods	13,636,373,439	-	16,308,495,204	-
Tools and supplies	12,962,119,708	-	16,387,967,482	-
Work in process	10,766,546,358	-	9,584,304,003	-
Promotion goods	6,085,456,485	(1,129,797,929)	5,891,985,163	(1,060,683,025)
TOTAL	43,450,495,990	(1,129,797,929)	48,172,751,852	(1,060,683,025)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

10. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Transportation and transmission facilities	Office equipment	Others	Total	VND
Cost:							
As at 31 December 2024	1,517,420,101,502	2,426,484,753,171	47,415,108,352	151,725,238,847	52,288,552,626	4,195,333,754,498	
New purchases	-	3,203,815,092	-	1,180,779,174	-	4,384,594,266	
Transfer from construction in progress	-	8,359,293,542	-	-	-	8,359,293,542	
Disposals and write-offs	(29,250,000)	(19,580,423,210)	-	(4,378,137,727)	(30,772,000)	(24,018,582,937)	
Reclassification	(8,844,314,959)	8,844,314,959	-	-	-	-	
Other decrease	(1,506,660,670)	-	-	-	-	(1,506,660,670)	
Foreign exchange differences due to the conversion of the subsidiary's financial statements from foreign currency to VND	104,032,548	69,930,102,103	-	301,276,480	-	70,335,411,131	
As at 30 June 2025	1,507,143,908,421	2,497,241,855,657	47,415,108,352	148,829,156,774	52,257,780,626	4,252,887,809,830	
Accumulated depreciation:							
As at 31 December 2024	(251,201,940,734)	(1,106,131,984,095)	(40,006,000,901)	(137,784,473,220)	(51,519,238,171)	(1,586,643,637,121)	
Depreciation for the period	(39,090,858,283)	(193,100,247,441)	(2,661,516,427)	(7,069,408,320)	(168,182,647)	(242,090,213,118)	
Disposals and write-offs	-	9,485,694,325	-	4,111,385,145	30,772,000	13,627,851,470	
Reclassification	1,076,546,966	(1,076,546,966)	-	-	-	-	
Foreign exchange differences due to the conversion of the subsidiary's financial statements from foreign currency to VND	(39,737,381)	(15,191,406,273)	-	(253,537,507)	-	(15,484,681,161)	
As at 30 June 2025	(289,255,989,432)	(1,306,014,490,450)	(42,667,517,328)	(140,996,033,902)	(51,656,648,818)	(1,830,590,679,930)	
Net carrying amount:							
As at 31 December 2024	1,266,218,160,768	1,320,352,769,076	7,409,107,451	13,940,765,627	769,314,455	2,608,690,117,377	
As at 30 June 2025	1,217,887,918,989	1,191,227,365,207	4,747,591,024	7,833,122,872	601,131,808	2,422,297,129,900	
<i>In which:</i>							
Pledged as loan security (Note 21)	1,218,500,412,644	295,099,192,749	-	-	-	1,513,599,605,393	

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

11. FINANCE LEASES

	VND
	<i>Machinery and equipment</i>
Cost:	
As at 31 December 2024	161,305,595,964
Foreign exchange differences due to the conversion of the subsidiary's financial statements from foreign currency to VND	4,565,911,716
As at 30 June 2025	165,871,507,680
Accumulated depreciation:	
As at 31 December 2024	(21,595,557,821)
Depreciation for the period	(16,197,002,246)
Foreign exchange differences due to the conversion of the subsidiary's financial statements from foreign currency to VND	(865,099,487)
As at 30 June 2025	(38,657,659,554)
Net carrying amount:	
As at 31 December 2024	139,710,038,143
As at 30 June 2025	127,213,848,126

12. INTANGIBLE ASSETS

	Software	Others	VND Total
Cost:			
As at 31 December 2024	947,022,718,761	63,903,813,848	1,010,926,532,609
New purchases	10,075,290,775	-	10,075,290,775
Transferred from software development in progress	81,344,715,200	2,794,840,000	84,139,555,200
Disposals and write-offs	(72,097,464,725)	-	(72,097,464,725)
Other decrease	-	(7,336,468,060)	(7,336,468,060)
Foreign exchange differences due to conversion of subsidiary's financial statements from foreign currency to VND	7,192,139,613	1,615,774,689	8,807,914,302
As at 30 June 2025	973,537,399,624	60,977,960,477	1,034,515,360,101
Accumulated amortisation:			
As at 31 December 2024	(816,122,943,396)	(39,092,046,901)	(855,214,990,297)
Amortisation for the period	(55,640,326,583)	(4,225,623,094)	(59,865,949,677)
Provision	(22,790,962,960)	-	(22,790,962,960)
Disposals and write-offs	72,097,464,725	-	72,097,464,725
Foreign exchange differences due to conversion of subsidiary's financial statements from foreign currency to VND	(7,113,446,186)	(211,275,607)	(7,324,721,793)
As at 30 June 2025	(829,570,214,400)	(43,528,945,602)	(873,099,160,002)
Net carrying amount:			
As at 31 December 2024	130,899,775,365	24,811,766,947	155,711,542,312
As at 30 June 2025	143,967,185,224	17,449,014,875	161,416,200,099

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

13. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Software development in progress	132,351,318,370	95,045,817,824
Servers under installation	20,593,330,318	20,568,206,332
Others	8,283,110,379	8,846,294,943
TOTAL	161,227,759,067	124,460,319,099

14. LONG-TERM INVESTMENTS

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Investment in associates (Note 14.1)	875,944,532,670	838,762,505,786
Investment in other entities (Note 14.2)	742,935,184,771	734,431,898,405
Long-term held-to-maturity investments (Note 5)	823,459,000,000	823,359,000,000
Provision for investment (Note 14.2)	(599,955,868,837)	(597,482,974,871)
TOTAL	1,842,382,848,604	1,799,070,429,320

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

14. LONG-TERM INVESTMENTS (continued)

14.1 Investment in associates

Details of investments in associates are as follows:

	VND	
	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Cost of investment:		
Beginning of the year	1,720,716,284,303	1,992,237,908,772
Increase	62,705,000,000	221,133,094,568
End of the period	<u>1,783,421,284,303</u>	<u>2,213,371,003,340</u>
Accumulated loss shared in post-acquisition of the associates:		
Beginning of the year	(881,953,778,517)	(999,770,783,027)
Dividend received	(11,290,796,841)	-
Share in post-acquisition loss of the associates	(14,232,176,275)	(47,738,124,759)
End of the period	<u>(907,476,751,633)</u>	<u>(1,047,508,907,786)</u>
Net carrying amount:		
Beginning of the year	<u>838,762,505,786</u>	<u>992,467,125,745</u>
End of the period	<u>875,944,532,670</u>	<u>1,165,862,095,554</u>

Details of remaining balances of investments in associates are as follows:

	VND	
<i>Company</i>	<i>30 June 2025</i>	<i>31 December 2024</i>
Funding Asia	360,159,833,653	381,379,367,370
VTH	218,505,574,279	219,406,763,806
DayOne Holding	108,000,510,475	125,688,824,624
OCG	95,166,927,553	96,407,353,433
NCV	94,111,686,710	15,880,196,553
Telio	-	-
Ecotruck	-	-
Rocketeer	-	-
Cloudverse	-	-
Beijing Youtu	-	-
TOTAL	<u>875,944,532,670</u>	<u>838,762,505,786</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

14. LONG-TERM INVESTMENTS (continued)

14.1 Investment in associates (continued)

The Group of Funding Asia Group Pte. Ltd. ("Funding Asia")

Funding Asia was established in accordance with BRC No. 201537647E on 14 October 2015. The head office of Funding Asia is located at No. 112, Robinson Road, #08-01, Robinson 112, Singapore 068902. The principal activities of Funding Asia are operating and managing digital financing platform.

As at 30 June 2025, the Group holds 4.37% ownership interest in Funding Asia. According in the shareholder agreement, the Group maintains the rights to nominate one (1) out of nine (9) members to the Board of Directors of Funding Asia, including other rights, and has significant influence even though it has less than 20% of interest ownership.

VTH Development Software Joint Stock Company ("VTH")

VTH was established in accordance with BRC No. 0317484078 issued by the Planning and Investment Department of Ho Chi Minh for the first time on 21 September 2022. The head office of VTH is located at No. Z06, Street 13, Tan Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam. The principal activity of VTH is investment, construction and trading in industrial park infrastructure and office leasing.

As at 30 June 2025, the Group holds 35% ownership interest in VTH. According to the shareholder agreement, the Group maintains the rights to nominate two (2) out of six (6) members of the Board of Director of VTH, including other rights, and has significant influence in VTH.

DayOne Holding Joint Stock Company ("DayOne Holding")

DayOne Holding was established in accordance with BRC No. 0318506038 issued by the Planning and Investment Department of Ho Chi Minh on 12 June 2024. The head office of DayOne Holding is located at No. 102, Nguyen Dinh Chinh Street, Cau Kieu Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam. The principal activity of DayOne Holding is management consulting services.

During the 2nd quarter of 2025, DayOne Holding issued additional shares to employees under the Employees Share Option Plan, which the Company did not participate in. Accordingly, the equity interest of the Company over DayOne Holding diluted to 22.24%.

As at 30 June 2025, the Group holds 22.24% ownership interest with equivalent voting rights in DayOne Holding.

Open Commerce Holding Pte. Ltd. ("OCG")

OCG was established in accordance with BRC No. 202140908D on 24 November 2021. The head office of OCG is located at No. 1 Raffles Place, #40-02, One Raffles Place, Singapore 048616. The principal activity of OCG is e-commerce.

As at 30 June 2025, the Group holds 12.17% ownership interest in OCG. According to the shareholder agreement, the Group maintains the rights to nominate one (1) out of four (4) members of the Board of Director of OCG, including other rights, and has significant influence even though it has less than 20% of interest ownership .

NCV Games Pte. Ltd. ("NCV")

NCV was established in accordance with BRC No. 202425231Z on 24 June 2024. The head office of NCV is located at No. 9 Raffles Place, #26-01, Republic Plaza, Singapore. The principal activity of NCV is video game copyright distribution .

As at 30 June 2025, the Group holds 30% ownership interest in NCV. According to the shareholder agreement, the Group maintains the rights to nominate two (2) out of six (6) members of the Board of Director of NCV, including other rights, and has significant influence in NCV.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

14. LONG-TERM INVESTMENTS (continued)

14.1 Investment in associates (continued)

Telio Pte. Ltd. ("Telio")

Telio was established in accordance with BRC No. 201902507W on 21 January 2019. The head office of Telio is located at No. 10, Anson Road, #16-04 International Plaza, Singapore 079903. The principal activity of Telio is acting as a holding company.

As at 30 June 2025, the Group holds 16.55% ownership interest in Telio. According to the shareholder agreement, the Group maintains the rights to nominate one (1) out of three (3) members to the Board of Directors of Telio, including other rights, and has significant influence even though it has less than 20% of interest ownership.

Ecotruck Technology Joint Stock Company ("Ecotruck")

Ecotruck was established in accordance with BRC No. 0314715626 issued by the Planning and Investment Department of Ho Chi Minh on 3 November 2017. The head office of Ecotruck is located at No. 139/1A, Phan Dang Luu Street, Cau Kieu Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam. The principal activities of Ecotruck are software production and other supporting services related to transport.

During the 2nd quarter of 2025, Ecotruck issued certain instruments to existing and external investors to raise funds, which the Company did not participate in. Accordingly, the equity interest of the Company over Ecotruck diluted to 22.71%.

As at 30 June 2025, the Group holds 22.71% ownership interest in Ecotruck. According to the shareholder agreement, the Group maintains the rights to nominate one (1) out of five (5) members to the Board of Directors of Ecotruck, including other rights, and has significant influence in Ecotruck.

Rocketeer Holding Limited ("Rocketeer")

Rocketeer was established in accordance with BRC No. 379385 on 29 July 2021. The head office of Rocketeer is located at the offices of ICS Corporate Services (Cayman) Limited, 3-212 Governors Square, 23 Line Tree Bay Avenue, P.O. Box 30746, Seven Mile Beach, Grand Cayman KY1-1203, Cayman Islands. The principal activity of Rocketeer is acting as a holding company.

As at 30 June 2025, the Group holds 11.25% ownership interest in Rocketeer. According to the shareholder agreement, the Group maintains its rights to nominate one (1) out of five (5) members to the Board of Directors of Rocketeer, including other rights, and has significant influence even though it has less than 20% of interest ownership.

Beijing Youtu Interactive Co., Ltd ("Beijing Youtu")

Beijing Youtu was established in accordance with BRC No. 91110105MA01YKF977 on 5 January 2021. The head office of Beijing Youtu is located at 576 East, 202B, 2nd Floor, Building 1, No. 1, Lize Middle Road, Changyang District, Beijing, China. The principal activity of Beijing Youtu is game distribution.

As at 30 June 2025, the Group holds 14% ownership interest in Beijing Youtu. According to the shareholder agreement, the Group maintains its rights to nominate one (1) out of three (3) members to the Board of Directors of Beijing Youtu, including other rights, and has significant influence even though it has less than 20% of interest ownership.

Cloudverse Pte. Ltd ("Cloudverse")

Cloudverse was established in accordance with Unit Entity Number No. 202141526E on 30 November 2021. The head office of Cloudverse is located at No. 80 Raffles Place, #25-01 UOB Plaza, Singapore 048624. The principal activity of Cloudverse is information technology consultant and hosting service.

As at 30 June 2025, the Group holds 30% ownership interest with equivalent voting rights in Cloudverse.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

14. LONG-TERM INVESTMENTS (continued)

14.2 Investment in other entities

	30 June 2025				31 December 2024			
	Quantity (No. of shares)	Ownership (%)	Value (VND)	Provision (VND)	Quantity (No. of shares)	Ownership (%)	Value (VND)	Provision (VND)
Tiki Global Pte. Ltd	4,639,533	1.45	510,119,999,037	(510,119,999,037)	4,639,533	14.61	510,119,999,037	(510,119,999,037)
Haegin, Co. Ltd,	55,555	0.57	109,159,856,406	-	55,555	0.57	106,155,034,938	-
Transcend Fund II			56,972,930,418	(34,983,869,800)			53,310,018,537	(34,020,875,834)
Wildseed Games, Inc.			52,240,000,000	(52,240,000,000)			50,802,000,000	(50,802,000,000)
Bonds to Victoria			11,830,398,910	-			11,504,745,893	-
Shanghai Education Foundation Limited			2,612,000,000	(2,612,000,000)			2,540,100,000	(2,540,100,000)
Real Stake Pte Ltd								
TOTAL			742,935,184,771	(599,955,868,837)			734,431,898,405	(597,482,974,871)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

15. PREPAID EXPENSES

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Short-term	313,453,754,934	310,442,964,158
Channel costs	157,418,852,698	145,977,853,067
Royalty fees	77,488,300,107	83,809,941,595
Service fees	70,676,408,430	66,250,022,464
Tools and supplies	2,031,682,097	8,462,324,449
Others	5,838,511,602	5,942,822,583
Long-term	215,052,016,856	235,325,196,450
Prepaid land rental (*)	99,908,033,801	103,097,280,168
Tools and supplies	63,407,121,053	72,768,343,737
Music copy rights	16,289,066,868	21,928,050,045
Channel costs	15,195,654,536	14,769,276,870
Office renovation	6,701,447,643	10,080,560,323
Others	13,550,692,955	12,681,685,307
TOTAL	528,505,771,790	545,768,160,608

(*) The Group pledged prepaid land rental as collateral for bank loans (Note 21).

16. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Trade payables to suppliers	351,314,053,383	427,937,196,558
- Seasun Games Corporation Limited	78,268,883,350	81,996,292,982
- Chengdu Guangyun Technology Co., Ltd	34,554,185,972	-
- Other suppliers	238,490,984,061	345,940,903,576
Trade payables to related parties	213,252,137,585	186,610,907,074
TOTAL	564,566,190,968	614,548,103,632

17. STATUTORY OBLIGATIONS

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Value-added tax	192,946,736,273	57,163,544,435
Corporate income tax	77,713,731,782	37,922,310,110
Foreign contractor withholding tax	32,754,988,612	28,836,478,581
Personal income tax	15,584,967,573	35,858,020,765
TOTAL	319,000,424,240	159,780,353,891

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

18. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Royalty fees	569,052,074,192	638,859,751,435
Salaries and bonus	243,506,663,862	305,293,360,951
Marketing expenses	239,824,383,294	44,837,456,341
Expenses for external services	96,585,711,127	80,280,344,461
Others	125,165,389,186	254,508,233,826
TOTAL	<u>1,274,134,221,661</u>	<u>1,323,779,147,014</u>

19. UNEARNED REVENUES

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Short-term	2,085,577,162,077	1,843,189,184,199
Online game services	1,785,741,986,965	1,634,154,034,241
Other services	299,835,175,112	209,035,149,958
Long-term	226,033,829,147	93,628,602,544
Online game services	225,991,457,493	93,533,215,777
Other services	42,371,654	95,386,767
TOTAL	<u>2,311,610,991,224</u>	<u>1,936,817,786,743</u>

20. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Receipts on behalf	832,046,050,662	805,626,476,959
Deposits received for shares purchase	156,954,030,000	178,841,570,000
Foreign contractor withholding tax	42,964,508,735	29,351,930,195
Trade union fees	15,023,225,477	12,720,637,842
Others	114,452,936,455	71,465,653,430
TOTAL	<u>1,161,440,751,329</u>	<u>1,098,006,268,426</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

21. LOANS AND FINANCE LEASES

	31 December 2024	Increase in period	Decrease in period	Reclassification	Decrease due to loss of control in a subsidiary	Foreign exchange differences	VND 30 June 2025
Short-term:	754,797,266,641	814,359,425,927	(868,295,747,863)	111,455,360,446	(16,500,000,000)	2,612,103,966	798,428,409,117
Short-term loan from the banks (Note 21.1)	558,040,997,116	704,715,425,927	(765,970,003,577)	-	-	1,650,000,000	498,436,419,466
Other short-term loans (Note 21.2)	3,500,000,000	109,644,000,000	-	-	(16,500,000,000)	-	96,644,000,000
Current portion of long-term loan (Note 21.3)	159,266,835,811	-	(88,937,964,406)	92,858,260,006	-	-	163,187,131,411
Current portion of finance leases (Note 21.4)	33,989,433,714	-	(13,387,779,880)	18,597,100,440	-	962,103,966	40,160,858,240
Long-term:	1,248,764,604,683	8,121,820,000	-	(111,455,360,446)	-	23,940,631,437	1,169,371,695,674
Long-term loan from the banks (Note 21.3)	1,153,944,170,342	8,121,820,000	-	(92,858,260,006)	-	21,256,646,858	1,090,464,377,194
Finance leases (Note 21.4)	94,820,434,341	-	-	(18,597,100,440)	-	2,683,984,579	78,907,318,480
TOTAL	2,003,561,871,324	822,481,245,927	(868,295,747,863)	-	(16,500,000,000)	26,552,735,403	1,967,800,104,791

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

21. LOANS AND FINANCE LEASES (continued)

21.1 Short-term loan from the banks

Details of the short-term bank loans at commercial banks to finance the working capital requirements are as follows:

<i>Bank</i>	<i>30 June 2025 (VND)</i>	<i>Term</i>	<i>Interest rate (%/year)</i>	<i>Description of collateral</i>
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Tan Binh Branch	498,436,419,466	From 17 July 2025 to 30 September 2025	5.5	Unsecured loan

21.2 Other short-term loans

Details of other short-term loan from corporate to finance the working capital requirements is as follows:

	<i>30 June 2025 (VND)</i>	<i>Term</i>	<i>Interest rate (%/year)</i>	<i>Description of collateral</i>
Vibrant Concepts Pte.Ltd.	96,644,000,000	27 July 2025	5.96	Convertible loan

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

21. LOANS AND FINANCE LEASES (continued)

21.3 Long-term loan from the banks

Details of long-term bank loans at commercial banks to financing for the "Data Center and Software Production" project and investment for fixed assets are as follows:

Bank	30 June 2025 (VND)	Term	Interest rate (%/year)	Description of collateral
Deutsche Bank AG – Singapore Branch	772,216,433,840	1 August 2027	1.65 per annum over the 3-month Term SOFR	Long-term held-to-maturity investment in VinaData (Note 5)
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank – Tan Binh branch				
- Contract 1	329,999,999,975	From 26 August 2025 to 20 May 2028	8.5	Prepaid land rental and assets formed in the future including construction on land and machineries belong to the project "Data Center and Software Production"
- Contract 2	1,251,547,200	From 29 November 2025 to 29 August 2031	8.5	
Joint-Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Tan Sai Gon branch				
- Contract 1	101,133,526,950	From 26 July 2025 to 31 March 2028	7.4	Machinery and equipment
- Contract 2	40,928,180,640	From 26 July 2025 to 28 September 2028	7.4	
- Contract 3	8,121,820,000	From 26 January 2026 to 26 June 2030	7.0	
TOTAL	1,253,651,508,605			
In which:				
Current portion	163,187,131,411			
Non-current portion	1,090,464,377,194			

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

21. LOANS AND FINANCE LEASES (continued)

21.4 Finance lease obligations

The Group currently leases machinery and equipment under finance lease arrangements. Future obligations due under finance leases agreements as at the balance sheet dates were as follows:

	30 June 2025			31 December 2024		
	<i>Total minimum lease payments</i>	<i>Finance charges</i>	<i>Lease liabilities</i>	<i>Total minimum lease payments</i>	<i>Finance charges</i>	<i>Lease liabilities</i>
Less than 1 year	48,418,539,520	8,257,681,280	40,160,858,240	43,463,752,704	9,474,318,990	33,989,433,714
From 1 to 5 years	85,663,596,040	6,756,277,560	78,907,318,480	105,037,427,769	10,216,993,428	94,820,434,341
TOTAL	134,082,135,560	15,013,958,840	119,068,176,720	148,501,180,473	19,691,312,418	128,809,868,055

VND

22. LONG-TERM PROVISION

Long-term provision represents the provision for severance allowance in accordance with Article 46 of the Labor Code, as mentioned in Note 3.12.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

23. OWNERS' EQUITY

Movements in owners' equity

	Share capital	Share premium	Foreign exchange differences	Undistributed earnings	VND Total
For the six-month period ended 30 June 2024:					
As at 31 December 2023	287,360,000,000	(409,833,750,565)	15,684,217,402	2,842,320,047,141	2,735,530,513,978
Net loss for the period	-	-	-	(513,926,306,845)	(513,926,306,845)
Change in interest ownership in subsidiary	-	-	-	(926,127,636,298)	(926,127,636,298)
Foreign exchange differences due to conversion of subsidiary's financial statements	-	-	-	-	-
from foreign currency to VND	-	-	8,508,300,444	-	8,508,300,444
As at 30 June 2024	287,360,000,000	(409,833,750,565)	24,192,517,846	1,402,266,103,998	1,303,984,871,279
For the six-month period ended 30 June 2025:					
As at 31 December 2024	287,360,000,000	(409,833,750,565)	46,347,554,900	826,832,401,620	750,706,205,955
Net profit for the period	-	-	-	24,181,547,628	24,181,547,628
New shares issued through ESOP	6,409,740,000	12,819,480,000	-	-	19,229,220,000
Foreign exchange differences due to conversion of subsidiary's financial statements	-	-	-	-	-
from foreign currency to VND	-	-	64,455,331,905	-	64,455,331,905
As at 30 June 2025	293,769,740,000	(397,014,270,565)	110,802,886,805	851,013,949,248	858,572,305,488

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

24. REVENUES

24.1 Net revenue from sale of goods and rendering of services

	VND	
	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Online games services	3,014,801,749,651	3,111,629,843,848
Value-added services on telecommunication network and internet	1,151,744,695,013	659,261,364,171
Online advertising services	433,192,770,677	434,057,070,572
Music and ring-tone services	50,338,526,987	38,703,725,232
Other services	152,750,377,215	70,039,602,861
TOTAL	<u>4,802,828,119,543</u>	<u>4,313,691,606,684</u>

24.2 Finance income

	VND	
	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Gain from disposal of long-term investment	49,134,317,724	58,931,467,990
Interest income	28,359,902,994	20,367,725,286
Foreign exchange gains	18,277,411,319	15,471,734,200
Others	-	461,733,254
TOTAL	<u>95,771,632,037</u>	<u>95,232,660,730</u>

25. FINANCE EXPENSES

	VND	
	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Interest expenses	69,468,544,292	67,704,192,064
Foreign exchange losses	23,670,074,258	19,102,501,839
Loss from disposal of long-term investment	4,405,668,396	-
(Provision) revert of provision for diminution in value of long-term investments	-	(19,388,526,319)
TOTAL	<u>97,544,286,946</u>	<u>67,418,167,584</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

26. OTHER INCOME AND EXPENSES

	VND	
	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Other income	16,081,052,099	12,599,861,674
Gains from disposal of fixed assets	15,210,600,000	8,894,714,303
Others	870,452,099	3,705,147,371
Other expenses	(43,320,340,600)	(19,081,899,260)
Loss from assets disposal and written-off	(12,682,581,467)	(1,662,999,093)
Others	(30,637,759,133)	(17,418,900,167)
OTHER LOSS	<u>(27,239,288,501)</u>	<u>(6,482,037,586)</u>

27. OPERATING COSTS BY ELEMENTS

	VND	
	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Expenses for external services	1,348,722,572,430	1,421,759,979,446
Labour costs	1,397,052,642,020	1,342,551,108,032
Royalty fees	899,176,078,888	844,792,170,966
Marketing expenses	564,426,575,305	522,890,647,945
Depreciation and amortisation of fixed assets and goodwill	319,185,029,585	226,769,088,527
Tools and supplies	55,351,270,185	25,609,664,022
Others	65,273,207,912	91,309,521,807
TOTAL	<u>4,649,187,376,325</u>	<u>4,475,682,180,745</u>

28. CORPORATE INCOME TAX

The statutory corporate income tax ("CIT") applicable to the Group is 20% of taxable income, with certain exemptions and/or reductions as follows:

- ▶ VNG Software Development Company Limited is entitled to an exemption from CIT for a period of four years commencing from the first year in which a taxable income is earned (2012) and preferential CIT rate of 5% for the next nine years and 10% for subsequent years up to 2026;
- ▶ VNG Singapore Pte., Ltd., ZingPlay International Pte. Ltd., VNG Investment Pte. Ltd., Instantiapay Holdings Pte. Ltd., Instantiapay SG Pte. Ltd., Verichains SG Pte. Ltd and Greennode Pte. Ltd. is obliged to pay CIT at rate of 17%;
- ▶ VNG Myanmar Company Limited is obliged to pay CIT at rate of 22%;
- ▶ MLT Hong Kong Limited and InstantiaPay Limited (Hongkong) is obliged to pay CIT at the rate of 8.25% on the first HKD 2 million of assessable profits and 16.5% on the remainder of assessable profits;

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

28. CORPORATE INCOME TAX (continued)

- ▶ Instantiappay Pty Ltd is obliged to pay CIT at rate of 25%;
- ▶ InstantiaPay Limited (United Kingdom) is obliged to pay CIT at rate of 19%, applicable to businesses with taxable profits below GBP 50,000;
- ▶ KMZ Interactive Entertainment (Shenzhen) Co., is obliged to pay CIT at rate of 25% entitled to an exemption from CIT for a period of two years commencing from the first year in which a taxable income is earned and preferential CIT rate of 12.5% for the next three years;
- ▶ Vinadata Information Technology Services Joint Stock Company is obliged to pay CIT at rate of 10% entitled to an exemption from CIT for two (2) years commencing from the date of issue the Certificate of High-Tech Enterprise (2021) and a 50% reduction of the applicable CIT tax rate for the following six (6) years. This tax exemption and reduction are only applicable to income from groups of products and services classified as high-tech products and services;
- ▶ Dream Maker Foundation is entitle to CIT exemption on donation income for the charity purpose in accordance with the Vietnamese Law on Corporate Income Tax; and
- ▶ YoPlatform FZE is obliged to pay CIT at the rate of 0% on the first AED 375 thousand of assessable profits and 9% on the remainder of assessable profits.

The tax returns filed by the Company and its subsidiaries are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the consolidated financial statements could change at a later date upon final determination by the tax authorities.



Le Thi Tuyet Trinh
Preparer



Le Trung Tin
Chief Accountant



Le Hong Minh
Legal Representative

30 July 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VNG
VNG GROUP JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 135/2025/CV-VNGG

V/v giải trình số liệu trên BCTC hợp nhất
quý II năm 2025

Ref: The explanation in the Consolidated
FS for Q2/2025

Tp. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Ho Chi Minh City, 30 July 2025

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội
To - State Securities Commission of Viet Nam
- Hanoi Stock Exchange

- Tên tổ chức niêm yết/ *Name of listed organization, company*: Công Ty Cổ phần Tập đoàn VNG (“VNG Group”/ “Công ty”)/ **VNG GROUP JSC** (“VNG Group”/ *the “Company”*)
- Tên tổ chức giao dịch/ *Trading name of organization, company*: Công Ty Cổ phần Tập đoàn VNG/ **VNG GROUP JSC**
- Mã chứng khoán/ *Securities code*: VNZ
- Trụ sở chính/ *Address*: Z06 Đường số 13, Phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh/ *Z06, Street 13, Tan Thuan Ward, Ho Chi Minh City*
- Nội dung/ *Content*:

VNG Group xin được giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước trên Báo cáo tài chính (“BCTC”) hợp nhất Quý II năm 2025; và lợi nhuận sau thuế TNDN chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này, chi tiết như sau:

VNG Group would like to provide an explanation regarding the deviation of 10% or more in the profit after income tax for the current reporting period compared to the corresponding period of the previous year; as well as the change from loss to profit compared to the corresponding period of the previous year, as follows:

VND

Chỉ tiêu/Items	BCTC hợp nhất Quý II/ Consolidated FS of Q2			
	<i>Năm nay/ Current Year</i>	<i>Năm trước/ Previous Year</i>	<i>Chênh lệch/ Variance</i>	<i>%</i>
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN <i>Net profit (loss) after tax</i>	14.631.932.295	(554.387.587.324)	569.019.519.619	103%

Nguyên nhân/Reasons:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả kinh doanh kỳ này tăng trên 10% trở lên so với kỳ trước chủ yếu ảnh hưởng do quản lý chi phí hoạt động kinh doanh và vận hành một cách hiệu quả.

Profit after tax in the current reporting period increased by more than 10% compared to the corresponding period of the previous year. This increase is primarily due to effective management of operating and business expenses.



- Lợi nhuận sau thuế TNDN chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này chủ yếu do tăng trưởng doanh thu từ các sản phẩm mới và sản phẩm chiến lược.

Profit after tax changing from loss to profit in current reporting period was mainly attributable to the revenue growth of new and strategic products and services.

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG giải trình đến Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội và Quý Cổ đông được biết.

VNG Group JSC respectfully submits this explanation to the State Securities Commission, the Hanoi Stock Exchange, and our esteemed shareholders for your reference.

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/as above;
- Lưu VT/For record-keeping.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
Disclosure Information Authorized Person



PAN WEI MING

